

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Bản án số: 39/2024/DS-PT

Ngày 12/4/2024

"V/v chia di sản thừa kế"

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền và ông Nguyễn Xuân Trường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04/4/2024 và 12/4/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 135/2023/TLPT-DS ngày 04 tháng 12 năm 2023 về việc “chia di sản thừa kế”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 26/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 29/2024/QĐPT-DS ngày 01/3/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2024/QĐ-PT ngày 26/3/2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương;

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương;

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1948; địa chỉ: 4, khu S, phường T, đường H, quận G, thành phố Hồ Chí Minh;

3.2. Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn T, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Đ1:
Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.

3.3. Ông Nguyễn Văn P1, sinh năm 1970; địa chỉ: Số nhà A, ngõ A, phố V, khu G, phường T, TP H, tỉnh Hải Dương;

3.4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương;

3.5. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1960;

3.6. Chị Nguyễn Thị Hồng V1, sinh năm 1989;

3.7. Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1994;

Đều có địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng;

3.8. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương;

3.9. Bà Nguyễn Thị V2, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị V2, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị Hồng V1, chị Nguyễn Thị Y: Ông Nguyễn Văn P1, sinh năm 1970; địa chỉ: Số nhà A, ngõ A, phố V, khu G, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương;

3.10. Bà Bùi Thị H1, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị H1: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.

3.11. Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương;

3.12. Ông Ngô Quang H2, sinh năm 1966;

3.13. Bà Vũ Thị H3, sinh năm 1978;

Đều có địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (đều vắng mặt);

4. Người làm chứng:

4.1. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1993;

4.2. Ông Phạm Văn D, sinh năm 1962;

4.3. Ông Nguyễn Văn H4, sinh năm 1950;

Đều có địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương;

4.3. Ông Phạm Văn N, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương;

5. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn P.

Tại phiên tòa có mặt bà H, ông P, ông P1, bà Đ1, bà V2, bà C, anh Q;

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bố bà là cụ Nguyễn Văn T1, chết năm 2012, mẹ bà là cụ Trần Thị K chết năm 2007, không để lại di chúc. Hai cụ có 9 người con gồm: Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Thị T, Nguyễn Duy M (chết năm 2013, có vợ là Nguyễn Thị V và 02 người con Nguyễn Thị Hồng V1, Nguyễn Thị Y), Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị V2, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn P1. Hai cụ không còn bất kỳ một người con nào khác.

Khi còn sống, hai cụ đã tạo dựng được khối tài sản gồm: 1.154 m² đất (trong đó có 300 m² đất ở, 242 m² đất trồng cây hàng năm, 82 m² ao nông nghiệp, 530 m² ao thừa hợp pháp) tại thửa 281, 283 tờ bản đồ số 03 ở xã V (nay là xã T), huyện K, tỉnh Hải Dương, trên đất có 01 nhà cấp bốn ba gian và một số cây ăn quả; 1668 m² đất trồng cây hàng năm ở ngoài đồng. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSD đất) mang tên hai cụ. Sau khi hai cụ chết, toàn bộ di sản của hai cụ do vợ chồng ông P (bà H3), anh Q sử dụng. Trong thời gian sử dụng, vợ chồng ông P có xây dựng một đoạn tường bao (giáp ranh với đất nhà bà D1), 01 nhà lợn, lấp toàn bộ diện tích đất ao để trồng chuối. Anh Q xây dựng 01 lán để xe. Các chị em bà đã họp bàn đi đến thống nhất tách cho ông P một phần quyền sử dụng đất là di sản thừa kế, phần còn lại xây dựng nhà thờ chung nhưng ông P không đồng ý.

Ngày 22/12/2022, bà khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ T1, cụ K theo quy định của pháp luật, còn ngôi nhà cấp 4 của các cụ đã cũ nát, bà không yêu cầu định giá và chia thừa kế, sau này ai được chia phần đất có phần nhà của các cụ thì được quyền tháo dỡ và không phải trả giá trị. Khi chia di sản thừa kế, bà đề nghị căn cứ vào diện tích đo thực tế ngày 26/4/2023 để phân chia, tách trả ông P1 tiêu chuẩn đất canh tác chia ngoài đồng và phần diện tích đất nông nghiệp trừ vào vườn, quyền sử dụng đất còn lại là di sản chia cho 09 người con. Bà xin được hưởng di sản bằng hiện vật và nhường lại kỷ phần của mình cho ông P1 để làm nhà thờ. Bà tự nguyện không yêu cầu ông Phóng thanh t giá trị quyền sử dụng đất.

Bà Đ, bà Đ1 có quan điểm nhường lại kỷ phần của hai bà cho ông P, bà nhất trí. Đối với phần đất nông nghiệp là di sản thừa kế ở ngoài đồng, bà đồng ý giao cho ông P sử dụng. Ông P phải thanh toán giá trị trả cho các đồng thừa kế.

Đối với phần đất nông nghiệp, ông P đã bán cho vợ chồng ông H2, bà không có ý kiến về việc chuyển nhượng. Bà yêu cầu ông P phải thanh toán trả cho các đồng thừa kế số tiền bán đất tương ứng với kỷ phần họ được hưởng. Bà đồng ý thanh toán trả cho vợ chồng ông P giá trị công trình và cây trồng của vợ chồng ông P đầu tư trên đất gồm: 01 nhà lợn, phần tường bao sát đất nhà ông

D1, 01 cánh cổng sắt, 05 cây nhãn, 01 cây vú sữa, 02 cây hồng xiêm, 01 cây bưởi. Đối với phần tường bao ở ngoài cổng và 02 trụ cổng, bà xác định do cụ T1, cụ khai xây dựng. Người trực tiếp xây là ông Phạm Văn D (chồng bà V2), ông Phạm Văn N (chồng bà). Bà không đồng ý thanh toán trả cho ông P giá trị hai tài sản này. Do phần tường bao ở ngoài cổng đã đổ vỡ, không còn giá trị sử dụng, bà tự nguyện không yêu cầu giải quyết.

Đối với toàn bộ cây chuối do gia đình ông P trồng, bà không đồng ý thanh toán giá trị, đồng ý để ông P thu hoạch xong thì giao trả lại mặt bằng cho các đồng thừa kế. Đối với công sức san lấp ao của gia đình ông P, bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với số tiền nhà nước đền bù do thu hồi đất nông nghiệp của cụ T1, cụ K, bà không yêu cầu giải quyết. Đối với quyền sử dụng đất, anh Q xây dựng lán để xe, bà đồng ý giao cho ông P sử dụng, không yêu cầu ông P phải thanh toán giá trị.

Ngày 21/4/2023, bà khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông P, bà H3 phải thanh toán trả lại cho các đồng thừa kế khoản lợi tức phát sinh từ di sản thừa kế trong thời gian 18 năm (kể từ năm 2005) ông P, bà H3 sử dụng. Sau khi trừ chi phí, công sức bỏ ra, trung bình mỗi năm thu được 6.000.000 đồng, 18 năm là 108.000.000 đồng. Ngoài ra, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết bất kỳ vấn đề nào khác. Đối với chi phí thẩm định, định giá, bà đề nghị các đồng thừa kế phải thanh toán trả theo kỹ phần được hưởng. Đối với kỹ phần của ông P1, bà T, ông M, bà C, bà V2, bà tự nguyện không yêu cầu hoàn trả.

Tại biên bản ghi lời khai đương sự và quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn P trình bày: Ông nhất trí với quan điểm của bà H về quan hệ huyết thống, khối di sản. Ông đồng ý lấy diện tích đo vẽ thực tế ngày 26/4/2023 để làm căn cứ phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất. Đối với di sản của bố mẹ ông để lại là quyền sử dụng đất ở, đất vườn, đất ao, ông đồng ý chia cho 09 kỹ phần gồm: Bà Đ, bà Đ1, bà T, ông M, ông P, bà C, bà V2, bà H, ông P1. Đối với kỹ phần của bà Đ, bà Đ1 (hai bà có quan điểm cho ông), ông đề nghị giao cho ông sử dụng. Ông xin được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật. Ông đề nghị chia di sản cho ông ở vị trí ngõ đi vào của thửa đất. Đối với ngôi nhà cấp 4 của các cụ đã cũ nát, ai được chia phần nào sẽ được quyền tháo dỡ phần đó mà không phải trả giá trị.

Khi phân chia di sản thừa kế, ông đề nghị các đồng thừa kế phải thanh toán cho vợ chồng ông công chăm sóc nuôi dưỡng bố mẹ già, thanh toán giá trị một số công trình, cây trồng của vợ chồng ông có trên đất gồm: đoạn tường bao sát đất nhà ông D1, đoạn tường bao ở cổng đi vào, hai trụ cổng, nhà lợn, 05 cây nhãn, 01 cây vú sữa, 02 cây hồng xiêm, 01 cây bưởi, 03 cây chuối có buồng, 84 cây chuối chưa có buồng, công san lấp ao theo giá 210.000 đồng/m³ đất san lấp.

Đối di sản là đất nông nghiệp, bố mẹ ông đã cho ông (hiện ông đang sử dụng) và số tiền chuyển nhượng đất nông nghiệp là di sản thừa kế cho ông H2, đã phân chia cho các đồng thừa kế, không còn để chia.

Ông không đồng ý với yêu cầu của bà H buộc vợ chồng ông phải thanh toán tiền tức trong thời gian 18 năm với số tiền 108.000.000 đồng, không đồng ý tách trả ông P1 phần diện tích đất nông nghiệp của ông P1 trừ vào vườn. Do bà H khởi kiện chia thừa kế, bà H phải chịu chi phí thẩm định, định giá. Ngoài ra, ông P không có đề nghị nào khác.

Tại biên bản ghi lời khai đương sự và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Văn P1 trình bày: Ông nhất trí với yêu cầu khởi kiện và quan điểm trình bày của bà Nguyễn Thị H. Đối với kỹ phần thừa kế của ông và những đồng thừa kế khác mà ông nhận ủy quyền, ông đề nghị xin hưởng bằng hiện vật, để ông xây dựng nhà thờ làm nơi thờ cúng tổ tiên và nơi gặp gỡ các con, các cháu trong những ngày lễ, tết. Để thuận lợi cho việc sử dụng đất, ông đề nghị chia di sản thừa kế cho ông và những đồng thừa kế ông nhận ủy quyền ở vị trí lối cổng đi vào thửa đất. Chia kỹ phần của ông P, bà Đ, bà Đ1 ở vị trí sát nhà ông P như Sơ đồ kèm theo Biên bản họp gia đình ngày 04/9/2022. Đối với phần đất nông nghiệp tiêu chuẩn ông được chia ngoài đồng, ông đồng ý để ông P tiếp tục sử dụng. Ông P phải thanh toán trả ông giá trị quyền sử dụng đất bằng tiền. Đối với phần đất nông nghiệp tiêu chuẩn của ông trừ vào vườn, ông đề nghị tách trả. Ông đồng ý thanh toán trả ông P những công trình, cây trồng của gia đình ông P, như quan điểm của bà H.

Bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị V2 nhất trí lời khai của bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn P1.

Tại đơn đề nghị ngày 19/9/2023 và ngày 20/9/2023, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị Đ có quan điểm tặng cho kỹ phần thừa kế của mình cho ông Nguyễn Văn P.

Tại biên bản ghi lời khai đương sự và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Nguyễn Văn Q xác định: Trên thửa đất là di sản thừa kế của cụ T1 và cụ K, anh có xây dựng 01 nhà mái tôn, diện tích khoảng 50 - 60 m² để xe và nhốt lợn vào năm 2018, chi phí xây dựng khoảng 60.000.000 đồng. Nguồn tiền do bố anh là ông Nguyễn Văn P cho, không liên quan đến vợ anh (chị Nguyễn Thị L). Khi phân chia di sản thừa kế, ai được hưởng phần di sản thừa kế có ngôi nhà anh xây dựng thì phải thanh toán giá trị trả anh, nếu ông P (bố anh) được chia thì anh không yêu cầu ông Phong thanh t1. Ngoài ra, anh không có yêu cầu hoặc đề nghị gì khác.

Tại biên bản ghi lời khai đương sự ngày 26/4/2023, chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị là vợ của anh Nguyễn Văn Q. Chị xác định, không có quyền lợi

gì liên quan đến di sản thừa kế. Chị đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt. Chị từ chối nhận các văn bản tố tụng của Tòa án.

Tại biên bản ghi lời khai người làm chứng ngày 28/6/2023, ông Phạm Văn D, ông Phạm Văn N trình bày: Hai ông làm nghề thợ xây. Khoảng năm 2005, hai ông có xây dựng cho cụ T1, cụ K đoạn tường bao từ cổng đi vào và hai trụ cổng. Nguyên vật liệu cụ T1 là người thanh toán, còn tiền công hai con rể làm hộ nên cụ T1 không phải mất. Hai cánh cổng cụ T1 làm bằng gỗ, trên cổng có làm mái lợp bằng ngói, để bảo vệ cánh cổng. Năm 2014, sau khi cụ T1 chết, ông Nguyễn Văn P làm nhà lợn có tháo mái cổng và cánh cổng bằng gỗ ra để xe nguyên vật liệu đi vào. Sau đó, ông P thay bằng cánh cổng sắt. Ông P cho rằng đã xây đoạn tường bao từ cổng đi vào và hai trụ cổng là không chính xác. Ông P có tham gia cùng làm cho hai cụ nhưng không phải là người trực tiếp chi phí việc xây dựng hai tài sản này. Việc xây dựng có ông H4 hàng xóm chứng kiến. Do hai ông làm nghề thợ xây phải đi theo công trình, nên rất bận không thể có mặt theo Giấy triệu tập của Tòa án, đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt, từ chối nhận các văn bản tố tụng của Tòa án.

Tại biên bản xác minh ngày 18/9/2023, ông Nguyễn Văn H4 trình bày: Ông là hộ giáp ranh với cụ Nguyễn Văn T1 và cụ Trần Thị K. Cổng và tường trước cổng của gia đình cụ T1, cụ K là do hai con rể Phạm Văn D (chồng bà V2), ông N (chồng bà H) xây dựng. Ai là người chi phí tiền công và nguyên vật liệu ông không nắm được.

Tại Biên bản xác minh địa chính xã T cung cấp :

Căn cứ vào hồ sơ 299 (gồm bản đồ và sổ mục kê) thể hiện ông Nguyễn Văn T1 đăng ký hai thửa 187, 205 từ bản đồ số 09 xã T diện tích 1533 m². Thửa 187, diện tích 718 m² gồm đất ở và đất vườn. Thửa 205 diện tích 815 m² loại đất ao.

Căn cứ hồ sơ đất năm 1993 (gồm bản đồ và sổ mục kê) thể hiện: Ông Nguyễn Văn T1 đăng ký hai thửa: Thửa 281, từ bản đồ số 3, diện tích 542 m² loại đất ở và đất vườn. Thửa 283, từ bản đồ số 03, diện tích 612 m² loại đất ao. Hai thửa đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị K số Giấy chứng nhận U181533 do UBND huyện cấp ngày 05/12/2001 vào sổ cấp giấy 00018.

Căn cứ vào hồ sơ đo đạc theo tọa độ năm 2009 thể hiện: Thửa đất 188, diện tích 1089 m², từ bản đồ số 18 (trong đó đất ở, đất vườn diện tích 703 m², đất ao 386m²) mang tên ông Nguyễn Văn T1.

Hai thửa đất trên chưa làm thủ tục tặng cho, thừa kế cho bất cứ ai.

So với diện tích trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích hiện trạng sử dụng giảm 50,4 m², nguyên nhân là do sai số, tính toán nhầm sót.

+ Về đất nông nghiệp :

Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M808020 được UBND huyện K cấp ngày 28/12/1998 mang tên ông Nguyễn Văn T1, bà Trần Thị K, ông T1, bà K được giao quyền sử dụng đất nông nghiệp gồm 05 thửa: Thửa 25/35 diện tích 144 m², thửa 17/8 diện tích 256 m², thửa 61/10 diện tích 371 m², thửa 39/316 diện tích 100 m², thửa 64/2 diện tích 440 m², thửa 40 diện tích 357m², tổng 1668 m².

Căn cứ vào Thông báo thu hồi đất số 914/TB-UBND ngày 19/3/2015 của UBND huyện K, hộ ông T1, bà K bị thu hồi 60 m². Người nhận tiền đền bù là ông Nguyễn Văn P (con trai cụ T1). Diện tích còn lại là 1608 m².

Theo Biên bản chuyển nhượng đất ngày 25/12/2016 thể hiện ông Nguyễn Văn P có chuyển nhượng cho ông Ngô Văn H5, thôn P 324 m² đất bờ sông. Việc chuyển nhượng này do hai bên tự thỏa thuận chưa được UBND xã xác nhận.

Năm 1993, thực hiện theo tinh thần Nghị quyết 03 của tỉnh ủy H6, Quyết định 235/QĐUB của UBND tỉnh H7 về việc giao đất nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài, hộ ông Nguyễn Văn T1, bà Trần Thị K được chia 03 khẩu x 648 m²/khẩu, tổng cộng 1944 m². Trừ diện tích vào đất vườn là 216 m² của ba khẩu (ông T1, bà K, anh P1), diện tích đất còn lại là 1728 m² (trong đó đất cây 1368 m², đất màu 360 m²), tổng diện tích cấp giấy chứng nhận là 1668 m², giảm so với diện tích đất được giao là 60 m² (đã đền bù xử lý xong, không còn thiếu đất).

Sau khi trừ đất bị thu hồi và đất chuyển nhượng cho ông Ngô Quang H2, diện tích đất nông nghiệp còn lại của cụ T1 và cụ K là 1284 m². Hiện nay nằm ở hai vị trí: Theo Biên bản giao ruộng sau dồn ô đổi thửa tại Biên bản ngày 12/4/2016 mang tên anh Nguyễn Văn Q1 diện tích 1050 m² thuộc cánh đồng của ông T1. Vị trí hai nằm vào diện tích đất được chia vào đất của ông P không xác định được vị trí. Việc dồn ô đổi thửa này do gia đình ông P kê khai và đề nghị tiểu ban dồn điền, đổi thửa thôn P và đã ký vào Biên bản giao ruộng. Gia đình ông P chưa thực hiện thủ tục hành chính về thừa kế, tặng cho hay chuyển nhượng đối với quyền sử dụng đất nông nghiệp nói trên.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 26/2023/DS-ST ngày 22/9/2023, Tòa án nhân dân huyện Kim Thành đã căn cứ các điều 611, 623, 649, 650, 651, 652, 660, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; khoản 1, 2 Điều 157, khoản 2 Điều 158, khoản 1, 2 Điều 165, khoản 1 Điều 166; điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 103 Luật đất đai năm 2013; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Nguyễn Văn P và bà Bùi Thị H1 phải trả lại khoản tiền thu lợi từ việc khai thác quyền sử dụng đất là di sản thừa kế.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông P về công sức chăm sóc, phụng dưỡng cụ T1, cụ K khi về già.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn chỉ yêu cầu giải quyết di sản trên đất là hai trụ cổng. Ngoài ra, không yêu cầu giải quyết bất kỳ di sản thừa kế trên đất nào khác.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự lấy sơ đồ, diện tích đo thực tế ngày 26/4/2023 làm căn cứ để phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự không yêu cầu giải quyết 24,9 m² đất anh Nguyễn Văn Q xây lán để xe, đồng ý để ông Nguyễn Văn P sử dụng. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn Q không yêu cầu ông P phải thanh toán giá trị lán để xe.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự không yêu cầu giải quyết số tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của cụ T1, cụ K.

7. Ghi nhận sự tự nguyện của bà H, ông P1 và những người đại diện do ông P1 ủy quyền đồng ý để ông P tiếp tục sử dụng phần đất nông nghiệp là di sản thừa kế và tiêu chuẩn đất nông nghiệp chia cho ông P1.

8. Tách trả cho ông Nguyễn Văn P1 72 m² đất nông nghiệp của ông P1 trừ vào vườn nằm trong khối di sản chung của cụ T1, cụ K.

9. Áng trích công sức tôn tạo di sản cho ông Nguyễn Văn P và bà Vũ Thị H3 bằng quyền sử dụng 153 m² đất (trong đó có 81 m² đất trồng cây hàng năm liền thổ với đất ở và 72 m² đất ao) trị giá 122.796.000 đồng từ di sản của cụ T1, cụ K tại thửa 281, 283 tờ bản đồ số 03 ở thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Ghi nhận sự tự nguyện của ông P, bà H3 nhập số tài sản được chia vào kỷ phần thừa kế ông P được hưởng.

10. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1, cụ K1 gồm bà Đ, bà Đ1, bà T, ông M đã chết (do bà V, chị V1, chị Y hưởng), ông P, bà C, bà V2, bà H, ông P1.

11. Xác định di sản thừa kế của cụ T1, cụ K sau khi trừ đi phần áng trích công sức cho vợ chồng ông P 153 m² đất, tách trả ông Nguyễn Văn P1 72 m² đất ao trừ vào vườn còn lại 300 m² đất ở trị giá 450.000.000 đồng, 161 m² đất trồng cây hàng năm liền thổ với đất ở trị giá 128.800.000 đồng, 392,7 m² đất ao trị giá 314.160.000 đồng tại thửa 281, 283 tờ bản đồ số 03 ở thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương, 748 m² đất nông nghiệp trị giá 231.880.000 đồng tại xứ đồng của ông T1, 02 trụ cổng trị giá 1.597.000 đồng, 25.000.000 đồng tiền bán đất,

tổng là 1.151.437.000 đồng (*Một tỷ một trăm năm mươi một triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn đồng*).

12. Xác định mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng là 127.937.400 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện bà H, bà T, bà V, chị Y, chị V1, bà C, bà V2 nhường kỷ phần của mình được hưởng cho ông Nguyễn Văn P1, không yêu cầu ông P1 phải thanh toán giá trị.

Ghi nhận sự tự nguyện bà Đ, bà Đ1 nhường kỷ phần của mình được hưởng cho ông Nguyễn Văn P, không yêu cầu ông P phải thanh toán giá trị.

13. Chia bằng hiện vật:

Chia cho ông Nguyễn Văn P1 6 kỷ phần thừa kế (của ông P1, bà T, ông M đã chết, bà V2, bà C, bà H) 840,3 m² đất, trong đó: 214,6 m² đất ở trị giá 321.900.000 đồng, 161 đất trồng cây hàng năm (liền thổ với đất ở) trị giá 128.800.000 đồng; 392,7 m² đất ao trị giá 314.160.000 đồng, 72 m² đất ao tiêu chuẩn của ông P1 trừ vào vườn trị giá 57.600.000 đồng tại thửa 281, 283 tờ bản đồ số 03 xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương theo hình A1A2A3A4A5A6A7A8A9A10A25A24A23A18A17A16A1 Sơ đồ 1. Trên đất có hai trụ cổng là di sản thừa kế trị giá 1.597.000 đồng; còn những tài sản của vợ chồng ông P gồm: 01 chuồng lợn trị giá 37.481.000 đồng, 11,94 m tường bao sát đất hộ ông D1 (đã trừ phần tường bao chia cho ông P) trị giá 6.527.000 đồng, 03 cây nhãn đường kính tán từ 2-3m trị giá 1.050.000 đồng, 01 cây nhãn đường kính tán từ 3-5m trị giá 650.000 đồng, 01 cây vú sữa trị giá 450.000 đồng, 02 cây hồng xiêm trị giá 204.000 đồng, 01 cánh cổng sắt trị giá 264.000 đồng, tổng cộng 46.626.000 đồng. Tổng trị giá ông P1 được hưởng của 06 kỷ phần là 766.457.000 đồng. Ông P1 phải thanh toán trả ông P số tài sản trên đất là 46.626.000 đồng.

Chia cho ông P 3 kỷ phần thừa kế (của ông P, bà Đ, bà Đ1) gồm: 85,4 m² đất ở trị giá 128.100.000 đồng, áng trích công sức san lấp ao cho ông P, bà H3 153 m² đất (trong đó 81 m² đất trồng cây hàng năm liền thổ với đất ở, 72 m² đất ao) trị giá 122.796.000 đồng, tại thửa 281, 183 tờ bản đồ số 3 xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương theo hình A11A12A19A23A24A25A11 Sơ đồ 1 (trên đất có 01 cây nhãn đường kính tán 3-5m do ông P trồng trị giá 650.000 đồng, 5m tường bao sát đất ông D1 do ông P xây trị giá 2.733.000 đồng); 24,9 m² (trên đất có 01 lán của anh Q xây dựng) tại thửa 283 tờ bản đồ số 3 xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương theo hình A19A20A21A22A19 Sơ đồ 1; 25.000.000 tiền bán đất nông nghiệp cho ông Ngô Quang H2 (ông P đang quản lý), 1284 m² đất nông nghiệp (trong đó 748 m² đất nông nghiệp là di sản trị giá 231.880.000 đồng, 536 m² đất nông nghiệp là tiêu chuẩn của ông P1 trị giá 166.160.000 đồng) tại cánh đồng của ông T1 Thôn P, xã T, huyện K là 1151,6 m² theo hình A1A2A3A4 Sơ đồ 2,

còn 132,4 m² đất ông P sử dụng không xác định được vị trí. Tổng giá trị di sản ông P được hưởng 03 kỷ phần là 384.980.000 đồng. Ông P phải thanh toán trả cho ông P1 số tiền vượt quá kỷ phần được hưởng là 1.168.000 đồng, tiền đất chia nông nghiệp chia theo tiêu chuẩn của ông P1 là 166.160.000 đồng, tổng cộng 167.328.000 đồng (*Một trăm sáu mươi bảy triệu ba trăm hai mươi tám nghìn đồng chẵn*)

Đổi trừ ông P còn trả lại ông P1 120.702.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu, bảy trăm linh hai nghìn đồng*) .

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn Q không yêu cầu ông Nguyễn Văn P phải thanh toán giá trị 01 lán để xe.

Vợ chồng ông P có trách nhiệm thu hoạch chuối để trả lại mặt bằng cho các đồng thừa kế được chia quyền sử dụng đất theo quy định. Ông P1, vợ chồng ông P có trách nhiệm xây tường ngăn cách giữa các thửa đất đã chia cho các bên trên phần đất được chia. Trường hợp đường ranh giới đi vào tài sản hoặc cây cối trên đất của ai thì người đó có trách nhiệm chặt bỏ hoặc tháo dỡ. Các đương sự tự mở lối đi và có trách nhiệm đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sử dụng đất và phải chấp hành đầy đủ quy định của Pháp luật trong quá trình sử dụng bất động sản được chia.

(Việc phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật có sơ đồ kèm theo)

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí thẩm định, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn P kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không trừ 72m² đất vườn cho ông P1 vì ông P1 bị trừ đất nông nghiệp ngoài đồng vào đất vườn thì nay ông P1 lấy lại 72m² đất ngoài đồng; giá trị san lấp ao của ông là 210.000 đồng/m³ (ông không đồng ý 180.000 đồng/m³); số tiền bán ruộng cho ông H2 là 25 triệu đồng, ông đã chia cho những người thừa kế rồi, ông không đồng ý xác định đây là di sản thừa kế; đối với 02 trụ cổng ông là người xây dựng nên không phải di sản thừa kế; ông không đồng ý nhận tiêu chuẩn ruộng của ông P1 và toàn bộ đất ruộng của cụ T1, cụ K; yêu cầu trích trả công sức trông nom, quản lý di sản của các cụ cho vợ chồng ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông P thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu trả giá trị san lấp ao cho ông là 230.000 đồng/m³, các nội dung khác ông giữ

nguyên; nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi- nghĩa vụ liên quan là bà C, bà V2, bà Đ1, ông P1 thống nhất thỏa thuận xác định diện tích ruộng 03 là di sản thừa kế của cụ T1, cụ K1 là 615,6m² nằm cùng tiêu chuẩn ruộng của ông P1 tại thửa ruộng có diện tích 1.151,6m² tại cánh đồng C, thôn P, xã T, huyện K và chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích ruộng này, diện tích thiếu của các cụ 132,4m² không yêu cầu Tòa án giải quyết. Những người thừa kế này đề nghị giao cho ông P1 sử dụng toàn bộ diện tích ruộng này, ông P1 có trách nhiệm thanh toán trả giá trị chênh lệch cho những người thừa kế khác; các nội dung kháng cáo khác của ông P, nguyên đơn và những người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan khác không đồng ý với kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, chấp nhận một phần kháng cáo của ông P, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành theo hướng trích trả công sức trông nom, quản lý di sản cho vợ chồng ông P, trả lại tiêu chuẩn ruộng của ông P1, công nhận sự tự nguyện của các đương sự xác định diện tích ruộng là di sản của các cụ còn 615,6m², giao cho ông P quản lý, sử dụng; các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của ông Nguyễn Văn P trong thời gian luật định, ông P được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo hợp lệ; người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là bà Đ, bà T, bà V, chị H, chị V1, chị Y, bà Bùi Thị H1, ông H2, bà Vũ Thị H3 vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền hoặc có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt những người trên.

[2] Về nội dung kháng cáo của ông P:

[3] Đối với kháng cáo không đồng ý trừ 72m² đất vườn cho ông P1, HĐXX thấy: Theo kết quả xác minh tại UBND xã T thể hiện, năm 1993 thực hiện theo tinh thần Nghị quyết 03 của tỉnh ủy H6, Quyết định 235/QĐUB của UBND tỉnh H7 về việc giao đất nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài, hộ ông Nguyễn Văn T1, bà Trần Thị K được chia 03 khẩu x 648 m²/khẩu, tổng cộng

1944m², bị trừ diện tích đất 03 vào đất vườn là 216 m² gồm tiêu chuẩn của ông T1, bà K, anh P1 (mỗi người bị trừ 72m²), diện tích đất còn lại là 1728m², tổng diện tích cấp GCNQSD đất là 1668m², giảm so với diện tích đất được giao là 60m² nhưng đã được đền bù xử lý xong, không còn thiếu đất. Như vậy, năm 1993, ông P1 đã bị trừ 72m² đất 03 ngoài đồng vào đất vườn tại thửa 281, tờ bản đồ số 3 cùng với cụ T1, cụ K (trong thửa đất 281 có 72m² đất nông nghiệp của ông P1) nên khi chia di sản thừa kế của cụ T1, cụ K đối với thửa đất trên, cấp sơ thẩm đã tách trả ông P1 72m² đất đã bị trừ vào đất nông nghiệp năm 1993 là có cơ sở. Ông P cho rằng ông P1 bị trừ 72m² đất nông nghiệp nên nay chỉ đồng ý trích trả ông P1 72m² đất nông nghiệp thuộc tiêu chuẩn của cụ T1, cụ K ở ngoài đồng là không phù hợp. Tuy nhiên, loại đất ông P1 bị trừ là đất vườn nhưng cấp sơ thẩm lại tách trả đất ao là không đúng, mà cần tách trả ông P1 72m² là đất trồng cây hàng năm để đảm bảo quyền lợi cho ông P1.

[4] Đối với kháng cáo không đồng ý với kết quả định giá giá trị san lấp ao 180.000 đồng/m³ mà phải là 230.000 đồng/m³, HĐXX thấy: Kết quả định giá ngày 26/4/2023 thể hiện, giá trị san lấp ao là 180.000 đồng/m³. Trình tự, thủ tục định giá đã đúng quy định của pháp luật. Ông P không đưa ra được chứng cứ chứng minh kết quả định giá của Hội đồng định giá trái quy định và không khách quan; ông P cũng không yêu cầu định giá lại, không đồng ý nộp tiền định giá lại nên ông P cho rằng giá trị san lấp 230.000 đồng/m³ là không có cơ sở. Tuy nhiên, ông P xác định ông đã san lấp toàn bộ diện tích đất ao với độ sâu 1,5m. Các đương sự khác cũng nhất trí với lời trình bày của ông P. Theo GCNQSD đất thì tổng diện tích đất của cụ T1, cụ K là 1.154m², hiện trạng đất chỉ còn 1.103,6m² (giảm 50,4m² so với GCNQSD đất), việc giảm 50,4m² là do sai số đo đạc nên xác định diện tích giảm này là ở phần đất ao. Do đó, diện tích đất ao của các cụ còn 561,6m², anh Q (con ông P) đã san lấp và làm lán để xe trên diện tích 24,9m² đất ao, những người thừa kế của cụ T1, cụ K đều thống nhất cho ông P được quản lý, sử dụng diện tích ao này, không yêu cầu chia di sản thừa kế nên diện tích ao của các cụ để chia thừa kế còn 536,7m². Cấp sơ thẩm xác định diện tích ao của vợ chồng ông P san lấp là 454,8m² là thiếu, cần phải xác định diện tích ao là 536,7m² với độ sâu khi chưa san lấp là 1,5m, trị giá cát san lấp là 180.000 đồng/m³ nên khi chia di sản là đất ao, ai được chia bao nhiêu mét vuông ao thì phải thanh toán cho vợ chồng ông P, bà H3 trị giá cát san lấp là 180.000 đồng/m³.

[5] Đối với kháng cáo không đồng ý xác định 25 triệu đồng tiền bán ruộng là di sản thừa kế vì đã được chia, HĐXX thấy: Các đương sự đều thừa nhận năm 2016, ông P đã bán cho vợ chồng ông H2 324m² ruộng là di sản thừa kế của cụ T1, cụ K được số tiền 25 triệu đồng, ông P là người nhận tiền. Bà H,

ông P1 đều yêu cầu xác định số tiền này là di sản thừa kế của các cụ và chia thừa kế theo pháp luật. Ông P cho rằng sau khi bán ruộng, ông đã chia số tiền 25 triệu cho những người thừa kế của cụ T1, cụ K nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh, do đó có căn cứ xác định số tiền 25 triệu đồng là di sản thừa kế của các cụ vẫn do ông P đang quản lý, cấp sơ thẩm đã chia thừa kế số tiền 25 triệu đồng là có cơ sở.

[6] Đối với kháng cáo đề nghị xác định 02 trụ cổng là do ông P xây dựng, không phải di sản thừa kế, HĐXX thấy: Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn và người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là ông P1, bà C, bà V2, bà V thì khi còn sống, các cụ đã xây dựng 02 trụ cổng. Lời trình bày này phù hợp với lời khai của người làm chứng là ông D, ông N. Ông P cho rằng trụ cổng do ông xây dựng nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh nên có căn cứ xác định 02 trụ cổng là di sản thừa kế của cụ T1, cụ K, cấp sơ thẩm đã chia di sản thừa kế đối với tài sản này là phù hợp.

[7] Đối với kháng cáo yêu cầu trích trả công sức trông coi, quản lý di sản: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông P đề nghị HĐXX xem xét trích trả công sức trông nom, quản lý di sản của các cụ cho vợ chồng ông, HĐXX thấy: Các đương sự đều thừa nhận, sau khi cụ T1, cụ K1 chết, từ năm 2012 vợ chồng ông P là người trực tiếp quản lý di sản của các cụ. Vợ chồng ông P đã san lấp đất bùn vào ao để trồng cây, xây tường bao để quản lý đất. Cấp sơ thẩm đã trích trả giá trị san lấp ao cho vợ chồng ông P nhưng chưa xem xét trích trả công sức trông nom, quản lý đất cho vợ chồng ông P là chưa đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho vợ chồng ông P. Do đó, HĐXX chấp nhận kháng cáo này của ông P, sửa bản án sơ thẩm, trích trả công sức trông nom, quản lý di sản thừa kế cho ông P, bà H3.

[8] Đối với kháng cáo không đồng ý nhận di sản thừa kế là ruộng tiêu chuẩn của các cụ và của ông P1: Tại giai đoạn sơ thẩm, xác định cụ T1, cụ K có 748m² ruộng 03, trong đó 615,6m² nằm cùng với tiêu chuẩn ruộng của ông P1 là 536m² tại cánh đồng C, thôn G, xã T, huyện K, còn 132,4m² nằm cùng tiêu chuẩn ruộng của vợ chồng ông P nhưng không xác định được vị trí nào. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, những người thừa kế của cụ T1, cụ K chỉ yêu cầu xác định diện tích ruộng là di sản thừa kế của cụ T1, cụ K là 615,6m² nằm cùng với tiêu chuẩn ruộng của ông P1 là 536m² tại cánh đồng C, thôn G, xã T, huyện K với tổng diện tích là 1.151,6m² và yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích 615,6m² này, đối với diện tích 132,4m² còn lại không yêu cầu Tòa án giải quyết. HĐXX thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên có căn cứ xác định diện tích ruộng là di sản thừa kế của cụ T1, cụ K để chia là 615,6m² tại cánh đồng C, thôn P, xã T, huyện K (không phải là 748m² như cấp sơ thẩm đã xác định). Diện

tích ruộng này nằm cùng với tiêu chuẩn ruộng của ông P1. Cấp sơ thẩm giao cho ông P cả tiêu chuẩn ruộng của ông P1 và buộc ông P phải trả giá trị ruộng cho ông P1 bằng tiền là không đúng. Do đó, cần tách trả ông P1 536m² ruộng là tiêu chuẩn của ông P1 trong tổng diện tích 1.151,6m² tại C, thôn P, xã T, huyện K. Diện tích 615,6m² còn lại là di sản của cụ T1 và cụ K. Khi các cụ còn sống, ông P vẫn là người sử dụng ruộng của các cụ để canh tác, sau khi các cụ chết, ông P lại tiếp tục quản lý, sử dụng ruộng của các cụ. Diện tích ruộng của các cụ không lớn (615,6m²), nếu chia cho từng người thừa kế bằng hiện vật thì sẽ không đảm bảo giá trị canh tác, không đủ điều kiện tách thửa theo quy định của UBND tỉnh H; mặt khác từ trước đến nay ông P vẫn là người trực tiếp sử dụng ruộng, ông P1 và những người thừa kế khác không sống tại địa phương hoặc không canh tác ruộng trên nên cần giao toàn bộ diện tích ruộng của cụ T1, cụ K là 615,6m² cho ông P quản lý, sử dụng là phù hợp, ông P có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch cho những người thừa kế bằng tiền.

[9] Từ những phân tích trên, HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của ông P, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, cụ thể:

[10] - Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, xác định diện tích 24,9m² đất mà anh Q đang làm lán để xe được giới hạn bởi các điểm A19, A20, A21, A22 đến A19 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông P, bà H3 (theo sơ đồ 1).

[11] - Xác định di sản thừa kế của cụ T1, cụ K gồm:

+ Đất ở: 300 m² x 1.500.000 đồng/m² = 450.000.000 đồng.

+ Đất trồng cây lâu năm: 170m² x 800.000 đồng/m² = 136.000.000 đồng.

+ Đất ao: 536,7m² x 800.000 đồng/m² = 429.360.000 đồng.

+ Đất nông nghiệp (ruộng 03): 615,6m² x 310.000 đồng = 190.836.000 đồng.

+ 02 trụ công: 1.597.000 đồng

+ Tiền bán đất nông nghiệp: 25.000.000 đồng (do ông P đang quản lý).

Tổng trị giá di sản là 1.232.793.000 đồng.

[12] - Trích trả công sức trông nom, quản lý di sản cho vợ chồng ông P, bà H3 là 50.000.000 đồng. Như vậy, giá trị di sản của cụ T1, cụ K còn lại để chia là 1.182.793.000 đồng.

[13] - Xác định những người thừa kế của cụ T1, cụ K gồm: Bà Đ, bà Đ1, bà T, ông M, ông P, bà C, bà V2, bà H, ông P1, mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế là 131.421.444 đồng, ông M đã chết nên vợ và các con ông M là bà V, chị V1, chị Y được hưởng kỷ phần của ông M được hưởng.

[14] Bà T, bà V, bà C, bà V2, bà H, Chị V1, chị Y tự nguyện tặng kỷ phần của mình được hưởng cho ông P1; bà Đ, bà Đ1 tự nguyện tặng kỷ phần của mình được hưởng cho ông P. Sự tự nguyện của các đương sự không trái pháp luật và đạo đức xã hội, được ghi nhận. Do đó, ông P1 được nhận di sản thừa kế trị giá 788.528.664 đồng; ông P được nhận di sản thừa kế trị giá 394.264.332 đồng.

[15] Ông P tự nguyện nhập phần di sản được chia vào tài sản chung với bà H3 nên cần ghi nhận sự tự nguyện này. Do đó, ông P, bà H3 được nhận giá trị di sản thừa kế và công sức trông nom, quản lý đất là 444.264.332 đồng.

[16] - Chia hiện vật:

[17]+ Chia cho ông Nguyễn Văn P1 744 m² đất tại thửa 281, 283 tờ bản đồ số 03 xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương, trong đó có 200 m² đất ở trị giá 300.000.000 đồng, 113,3 m² đất trồng cây hàng năm trị giá 90.640.000 đồng, 358,7 m² đất ao trị giá 286.960.000 đồng và 72 m² đất trồng cây hàng năm là tiêu chuẩn của ông P1 bị trừ vào đất nông nghiệp, được giới hạn bởi các điểm A9, A10, A25, A24, A23, A18, A17, A16, A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8 đến A9 (theo sơ đồ 1). Trên đất có hai trụ cổng là di sản thừa kế trị giá 1.597.000 đồng và những tài sản của vợ chồng ông P gồm: trị giá cát san lấp ao là 358,7m² x 1,5m x 180.000 đồng/m³ = 96.849.000 đồng; 01 chuồng lợn trị giá 37.481.000 đồng, 11,94 m tường bao sát đất hộ ông D1 (đã trừ phần tường bao chia cho ông P) trị giá 6.527.000 đồng, 03 cây nhãn đường kính 2-3m trị giá 1.050.000 đồng, 01 cây nhãn đường kính 3-5m trị giá 650.000 đồng, 01 cây vú sữa trị giá 450.000 đồng, 02 cây hồng xiêm trị giá 204.000 đồng, 01 cánh cổng sắt trị giá 264.000 đồng; tổng tài sản của ông P, bà H3 là 143.475.000 đồng.

[18] + Buộc ông P, bà H3 trả lại ông P1 536 m² đất nông nghiệp tại cánh đồng C, thôn P, xã T, huyện K được giới hạn bởi các điểm A5, A6, A3, A4 đến A5 (theo sơ đồ 2).

[19] + Giao cho ông Nguyễn Văn P và bà Bùi Thị H1 24,9m² đất ao (hiện anh Q đang làm lán để xe) được giới hạn bởi các điểm A19, A20, A21, A22 đến A19 (theo sơ đồ 1), trên đất có 01 lán để xe của anh Q, anh Q tự nguyện không yêu cầu ông P, bà H1 thanh toán trả giá trị lán xe.

[20] + Chia cho ông Nguyễn Văn P và bà Bùi Thị H1 334,7m² đất tại thửa 281, 183 tờ bản đồ số 3 xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương, trong đó có 100 m² đất ở trị giá 150.000.000 đồng; 56,7m² đất trồng cây hàng năm trị giá 45.360.000 đồng; 178m² đất ao trị giá 142.400.000 đồng được giới hạn bởi các điểm A25, A11, A12, A19, A23, A24 đến A25 (theo sơ đồ 1); trên đất có các tài sản của vợ chồng ông P gồm 01 cây nhãn đường kính tán 3-5m trị giá 650.000 đồng, 5m tường bao sát đất ông D1 trị giá 2.733.000 đồng;

[21] + Chia cho ông P 615,6m² đất nông nghiệp trị giá 190.836.000 đồng tại cánh đồng C, thôn P, xã T, huyện K được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A6, A5 đến A1 (theo sơ đồ 2).

[22] + Chia cho ông P 25.000.000 đồng tiền bán đất nông nghiệp cho ông Ngô Quang H2 (ông P đang quản lý);

[23] Ông P được chia phần đất có giá trị lớn hơn phần di sản được hưởng là 109.331.668 đồng nên ông P phải thanh toán cho ông P1 số tiền này. Ông P1 phải trả tiền giá trị tài sản trên đất của vợ chồng ông P là 143.475.000 đồng. Đối trừ với số tiền phải trả, ông P1 còn phải trả ông P, bà H1 số tiền 34.143.332 đồng.

[24] Về án phí sơ thẩm: Các đương sự không kháng cáo về án phí nhưng do cấp phúc thẩm chia lại di sản thừa kế nên về án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Bà Đ, bà Đ1, bà C, bà T, bà V, ông P là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà H, bà V2, ông P1, chị V1, chị Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được hưởng theo quy định.

[25] Về án phí phúc thẩm: Do HĐXX sửa bản án dân sự sơ thẩm nên ông P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm;

[26] Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không được HĐXX xem xét giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn P;
2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 26/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành:

Căn cứ các điều 611, 612, 613, 614, 623, 650, 651, 660, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; các điều 26, 34, 138, 147, khoản 1,2 Điều 165, khoản 1 Điều 166; Điều 103 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị H:

2.1. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T1 và cụ Trần Thị K gồm: 300m² đất ở; 170 m² đất trồng cây lâu năm; 536,7 m² đất ao; 615,6m² đất nông nghiệp (ruộng 03); 02 trụ cổng; tiền bán đất nông nghiệp do ông P đang quản lý; tổng trị giá di sản là 1.232.793.000 đồng.

2.2. Xác định người được hưởng di sản thừa kế của cụ T1 và cụ K gồm: bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị V2, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn P1, bà Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị Hồng V1, chị Nguyễn Thị Y.

2.3. Trích trả công sức trông nom, quản lý di sản cho vợ chồng ông P, bà H1 50.000.000 đồng. Di sản của cụ T1, cụ K còn lại để chia là 1.182.793.000 đồng; bà Đ, bà Đ1, bà T, ông P, bà C, bà V2, bà H, ông P1, mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế là 131.421.444 đồng; bà V, chị V1, chị Y cùng được hưởng kỷ phần là 131.421.444 đồng.

2.4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T, bà V, bà C, bà V2, bà H, Chị V1, chị Y tặng kỷ phần của mình được hưởng cho ông P1; bà Đ, bà Đ1 tặng kỷ phần của mình được hưởng cho ông P nên ông P1 được nhận di sản thừa kế trị giá 788.528.664 đồng; ông P được nhận di sản thừa kế trị giá 394.264.332 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông P nhập phần di sản được chia vào tài sản chung với bà H1 nên ông P, bà H1 được nhận giá trị di sản thừa kế và công sức trông nom, quản lý di sản là 444.264.332 đồng.

2.5. Chia hiện vật:

- Chia cho ông Nguyễn Văn P1 744 m² đất tại thửa 281, 283 tờ bản đồ số 03 xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (trong đó có 200 m² đất ở, 113,3 m² đất trồng cây hàng năm, 358,7 m² đất ao, 72 m² đất trồng cây hàng năm là tiêu chuẩn của ông P1 bị trừ vào đất nông nghiệp), được giới hạn bởi các điểm A9, A10, A25, A24, A23, A18, A17, A16, A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8 đến A9 (theo sơ đồ 1 kèm theo bản án). Trên đất có hai trụ cổng là di sản thừa kế và những tài sản của vợ chồng ông P gồm: 01 chuồng lợn, 11,94 m tường bao sát đất hộ ông D1, 03 cây nhãn đường kính 2-3m, 01 cây nhãn đường kính 3-5m, 01 cây vú sữa, 02 cây hồng xiêm, 01 cánh cổng sắt, 538,05m³ cát san lấp ao; tổng tài sản của ông P, bà H1 trên đất là 143.475.000 đồng.

- Buộc ông P trả lại ông P1 536 m² đất nông nghiệp tại cánh đồng C, thôn P, xã T, huyện K được giới hạn bởi các điểm A5, A6, A3, A4 đến A5 (theo sơ đồ 2 kèm theo bản án).

- Giao cho ông Nguyễn Văn P và bà Bùi Thị H1 24,9m² đất ao (anh Q đang làm lán để xe) được giới hạn bởi các điểm A19, A20, A21, A22 đến A19 (theo sơ đồ 1 kèm theo bản án), trên đất có 01 lán để xe của anh Q, anh Q tự nguyện không yêu cầu ông P, bà H1 thanh toán trả giá trị lán xe

+ Chia cho ông Nguyễn Văn P và bà Bùi Thị H1 334,7m² đất tại thửa 281, 183 tờ bản đồ số 3 xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (trong đó có 100 m² đất ở; 56,7m² đất trồng cây hàng năm, 178m² đất ao) được giới hạn bởi các điểm A25, A11, A12, A19, A23, A24 đến A25 (theo sơ đồ 1 kèm theo bản án); trên đất có các tài sản của vợ chồng ông P gồm 01 cây nhãn đường kính tán 3-5m, 5m tường bao sát đất ông D1;

+ Chia cho ông P 615,6m² đất nông nghiệp tại cánh đồng C, thôn P, xã T, huyện K được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A6, A5 đến A1 (theo sơ đồ 2 kèm theo bản án).

+ Chia cho ông P 25.000.000 đồng tiền bán đất nông nghiệp cho ông Ngô Quang H2 (ông P đang trực tiếp quản lý);

Ông P1 có nghĩa vụ thanh toán trả ông P, bà H1 số tiền 34.143.332 đồng.

Buộc vợ chồng ông P có trách nhiệm thu hoạch chuối để trả lại phần đất chia cho ông P1.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

3.1. Án phí sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đ, bà Đ1, bà C, bà T, bà V, ông P; còn bà H, bà V2, ông P1 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.571.000 đồng (đã làm tròn); chị V1, chị Y mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.190.333 đồng (đã làm tròn).

3.2. Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 12/4/2024.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- TAND, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Thị Hương Nhu